ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1852/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 24 tháng 05 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kéo dài kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 kéo dài và năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề "Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030";

Căn cứ Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 30/03/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 01/9/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 và năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4080/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 và năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 48/TTr-SKHĐT ngày 15/5/2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 kéo dài và năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh như **Phụ lục** chi tiết số 01 và 02 đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 1852/QĐ-UBND
Thời gian ký: 24/05/2024 20:54:56 +07:00

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐVT:Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG		**23.375,504**	**20.881,841**	**2.493,663**	**22.119,427**	**20.070,099**	**2.049,328**	**1.218,124**	**811,742**	**406,382**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**		**5.829,732**	**4.991,732**	**838,000**	**4.915,119**	**4.478,838**	**436,281**	**914,613**	**512,894**	**401,719**	
I	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**3.399,000**	**2.598,000**	**801,000**	**2.911,708**	**2.507,630**	**404,078**	**487,292**	**90,370**	**396,922**	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		***3.399,000***	***2.598,000***	***801,000***	***2.911,708***	***2.507,630***	***404,078***	***487,292***	***90,370***	***396,922***	
-	***Huyện Vĩnh Thạnh***		***3.399,000***	***2.598,000***	***801,000***	***2.911,708***	***2.507,630***	***404,078***	***487,292***	***90,370***	***396,922***	
+	**Xã Vĩnh Hòa**		**1.362,000**	**1.200,000**	**162,000**	**1.238,795**	**1.195,494**	**43,301**	**123,205**	**4,506**	**118,699**	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	Huyện Vĩnh Thạnh	1.362,000	1.200,000	162,000	1.238,795	1.195,494	43,301	123,205	4,506	118,699	
-	***Huyện Vân Canh***		***2.037,000***	***1.398,000***	***639,000***	***1.672,913***	***1.312,136***	***360,777***	***364,087***	***85,864***	***278,223***	
+	**Xã Canh Hiệp**		**369,000**	**0,000**	**369,000**	**360,777**	**0,000**	**360,777**	**8,223**	**0,000**	**8,223**	
1	Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại) làng Canh Giao	Huyện Vân Canh	369,000		369,000	360,777		360,777	8,223		8,223	
+	**Xã Canh Hòa**		**1.668,000**	**1.398,000**	**270,000**	**1.312,136**	**1.312,136**	**0,000**	**355,864**	**85,864**	**270,000**	
1	Công trình: Nâng cấp đường BTXM, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mẻ đi làng Canh Lãnh xã Canh Hòa	Huyện Vân Canh	1.668,000	1.398,000	270,000	1.312,136	1.312,136		355,864	85,864	270,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
II	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.060,732**	**2.023,732**	**37,000**	**2.003,411**	**1.971,208**	**32,203**	**57,321**	**52,524**	**4,797**	
-	***Phân bổ cho các huyện (75%) theo tiêu chí, định mức***											
+	**Huyện An Lão**		**1.747,732**	**1.747,732**	**0,000**	**1.699,252**	**1.699,252**	**0,000**	**48,480**	**48,480**	**0,000**	
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa, huyện An Lão	Huyện An Lão	1.747,732	1.747,732		1.699,252	1.699,252		48,480	48,480		
+	**Huyện Vĩnh Thạnh**		**37,000**	**0,000**	**37,000**	**32,203**	**0,000**	**32,203**	**4,797**	**0,000**	**4,797**	
1	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thạnh Quang, xã Vĩnh Hiệp	Huyện Vĩnh Thạnh	37,000		37,000	32,203		32,203	4,797		4,797	
+	**Huyện Vân Canh**		**276,000**	**276,000**	**0,000**	**271,956**	**271,956**	**0,000**	**4,044**	**4,044**	**0,000**	
1	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Kà Bông, xã Canh Liên, Vân Canh	Huyện Vân Canh	276,000	276,000		271,956	271,956		4,044	4,044		
III	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**		**370,000**	**370,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**370,000**	**370,000**	**0,000**	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		***370,000***	***370,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***370,000***	***370,000***	***0,000***	
1	Ban Dân tộc tỉnh	Ban Dân tộc	370,000	370,000		0,000			370,000	370,000		
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**		**12.660,000**	**11.009,000**	**1.651,000**	**12.477,178**	**10.864,131**	**1.613,047**	**144,869**	**144,869**	**0,000**	
I	**Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**		**12.660,000**	**11.009,000**	**1.651,000**	**12.477,178**	**10.864,131**	**1.613,047**	**144,869**	**144,869**	**0,000**	
	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		***12.660,000***	***11.009,000***	***1.651,000***	***12.477,178***	***10.864,131***	***1.613,047***	***144,869***	***144,869***	***0,000***	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		12.660,000	11.009,000	1.651,000	12.477,178	10.864,131	1.613,047	144,869	144,869	0,000	
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	*Trường CĐKTCNQN*	12.660,000	*11.009,000*	*1.651,000*	12.477,178	*10.864,131*	*1.613,047*	144,869	*144,869*		
C	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**4.885,772**	**4.881,109**	**4,663**	**4.727,130**	**4.727,130**	**0,000**	**158,642**	**153,979**	**4,663**	
I	**Hỗ trợ xã thực hiện nông thôn mới**		**4.885,772**	**4.881,109**	**4,663**	**4.727,130**	**4.727,130**	**0,000**	**158,642**	**153,979**	**4,663**	
1	***Huyện An Lão***		***4.881,109***	***4.881,109***	***0,000***	***4.727,130***	***4.727,130***	***0,000***	***153,979***	***153,979***	***0,000***	
	Xã An Nghĩa		**64,798**	**64,798**	**0,000**	**64,356**	**64,356**	**0,000**	**0,442**	**0,442**	**0,000**	
	Tuyến đường vào nhà văn hóa thôn 3	Huyện An Lão	64,798	64,798		64,356	64,356		0,442	0,442		
	Xã An Quang		**1.974,362**	**1.974,362**	**0,000**	**1.877,578**	**1.877,578**	**0,000**	**96,784**	**96,784**	**0,000**	
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ đồng Mây đến đồng Bo	Huyện An Lão	379,155	379,155		371,078	371,078		8,077	8,077		
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trục đường liên xã đến đồng Trum	Huyện An Lão	350,000	350,000		335,110	335,110		14,890	14,890		
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trường mẫu giáo đến đồng Ôi	Huyện An Lão	300,000	300,000		291,125	291,125		8,875	8,875		
	Đường bê tông GT nội đồng từ trục đường liên xã đến đập nước lã	Huyện An Lão	300,000	300,000		254,510	254,510		45,490	45,490		
	Xây dựng tường rào khu sinh hoạt văn hóa thể thao xã	Huyện An Lão	645,207	645,207		625,755	625,755		19,452	19,452		
	Xã An Toàn		**1.410,991**	**1.410,991**	**0,000**	**1.388,901**	**1.388,901**	**0,000**	**22,090**	**22,090**	**0,000**	
	BT hoá GT nội đồng từ thôn 2 đến ruộng Tăng (đoạn nối tiếp)	Huyện An Lão	776,400	776,400		769,173	769,173		7,227	7,227		
	BT hoá GT nội đồng tuyến từ nhà văn hoá đến đồng Bhoang (đoạn nối tiếp)	Huyện An Lão	264,407	264,407		260,015	260,015		4,392	4,392		
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn O3	Huyện An Lão	370,184	370,184		359,713	359,713		10,471	10,471		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
	Xã An Trung		**48,975**	**48,975**	**0,000**	**47,111**	**47,111**	**0,000**	**1,864**	**1,864**	**0,000**	
	Đường BTNT và rãnh thoát nước thôn 5 (hạng mục: Rãnh thoát nước)	Huyện An Lão	9,185	9,185		7,323	7,323		1,862	1,862		
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà văn hóa thôn 3 đến rẫy ông Tỷ	Huyện An Lão	39,790	39,790		39,788	39,788		0,002	0,002		
	Xã An Vinh		**1.381,983**	**1.381,983**	**0,000**	**1.349,184**	**1.349,184**	**0,000**	**32,799**	**32,799**	**0,000**	
	Bê tông xi măng nội đồng từ wang Mít đến wang Reng (đoạn nối tiếp)	Huyện An Lão	419,922	419,922		409,682	409,682		10,240	10,240		
	Bê tông xi măng từ cầu V'Hóch đến Gò Pa Oang (đoạn nối tiếp)	Huyện An Lão	526,595	526,595		519,259	519,259		7,336	7,336		
	Bê tông xi măng từ dưới nhà văn hóa đến sông Rấp (Đoạn nối tiếp)	Huyện An Lão	114,215	114,215		107,934	107,934		6,281	6,281		
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường tiểu học Thôn 5	Huyện An Lão	321,251	321,251		312,309	312,309		8,942	8,942		
2	***Huyện Vĩnh Thạnh***		***4,663***	***0,000***	***4,663***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***4,663***	***0,000***	***4,663***	
	Xã Vĩnh Quang		**4,663**	**0,000**	**4,663**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4,663**	**0,000**	**4,663**	
	Hệ thống điện các khu dân cư mới	Huyện Vĩnh Thạnh	4,663		4,663	0,000			4,663		4,663	

Số: 1852/QĐ-UBND
Thời gian ký: 24/05/2024 20:55:11 +07:00

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG		**141.028,535**	**118.942,676**	**22.085,859**	**74.392,954**	**68.294,701**	**6.098,253**	**66.849,075**	**50.689,458**	**16.159,617**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**		**27.654,024**	**21.336,203**	**6.317,821**	**14.649,973**	**11.565,940**	**3.084,033**	**13.194,534**	**9.811,746**	**3.382,788**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.086,000**	**358,000**	**1.728,000**	**1.924,400**	**343,000**	**1.581,400**	**161,600**	**15,000**	**146,600**	
a	***Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất***		***2.086,000***	***358,000***	***1.728,000***	***1.924,400***	***343,000***	***1.581,400***	***161,600***	***15,000***	***146,600***	
1	Huyện An Lão	Huyện An Lão	815,000		815,000	786,400		786,400	28,600		28,600	
2	Huyện Tây Sơn	Huyện Tây Sơn	488,000	358,000	130,000	460,000	343,000	117,000	28,000	15,000	13,000	
3	Huyện Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	783,000		783,000	678,000		678,000	105,000		105,000	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**1.075,000**	**0,000**	**1.075,000**	**684,396**	**0,000**	**684,396**	**390,604**	**0,000**	**390,604**	
-	***Huyện An Lão***		***1.075,000***	***0,000***	***1.075,000***	***684,396***	***0,000***	***684,396***	***390,604***	***0,000***	***390,604***	
1	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	Huyện An Lão	1.075,000		1.075,000	684,396		684,396	390,604		390,604	
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**18.099,024**	**15.284,203**	**2.814,821**	**9.675,830**	**9.012,597**	**663,233**	**8.613,677**	**6.313,089**	**2.300,588**	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		***18.099,024***	***15.284,203***	***2.814,821***	***9.675,830***	***9.012,597***	***663,233***	***8.613,677***	***6.313,089***	***2.300,588***	
-	***Huyện An Lão***		***2.813,977***	***2.404,977***	***409,000***	***2.177,616***	***2.177,616***	***0,000***	***636,361***	***227,361***	***409,000***	
+	**Xã An Hưng**		**184,000**	**0,000**	**184,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**184,000**	**0,000**	**184,000**	
1	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 3, Thôn 5 xã An Hưng	Huyện An Lão	184,000		184,000	0,000			184,000		184,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
+	**Xã An Nghĩa**		**740,977**	**740,977**	**0,000**	**699,664**	**699,664**	**0,000**	**41,313**	**41,313**	**0,000**	
1	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Lâm và ruộng Xuân xã An Nghĩa	Huyện An Lão	740,977	740,977		699,664	699,664		41,313	41,313		
+	**Thị trấn An Lão**		**1.889,000**	**1.664,000**	**225,000**	**1.477,952**	**1.477,952**	**0,000**	**411,048**	**186,048**	**225,000**	
1	Đường giao thông nội bộ Thôn 7 và thôn Hưng Nhơn, thị trấn An Lão	Huyện An Lão	1.889,000	1.664,000	225,000	1.477,952	1.477,952		411,048	186,048	225,000	
-	***Huyện Tây Sơn***		***601,000***	***78,000***	***523,000***	***418,400***	***0,000***	***418,400***	***182,600***	***78,000***	***104,600***	
+	**Xã Vĩnh An**		**86,000**	**78,000**	**8,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**86,000**	**78,000**	**8,000**	
1	Nâng cấp đường từ nhà Đinh Rồi đến nhà Đinh Gơ	Huyện Tây Sơn	86,000	78,000	8,000	0,000			86,000	78,000	8,000	
+	**Xây dựng, cải tạo chợ vùng DTTS&MN**		**515,000**	**0,000**	**515,000**	**418,400**	**0,000**	**418,400**	**96,600**	**0,000**	**96,600**	
1	Xây dựng Chợ xã Vĩnh An	Huyện Tây Sơn	515,000		515,000	418,400		418,400	96,600		96,600	
-	***Huyện Vĩnh Thạnh***		***1.617,047***	***1.080,226***	***536,821***	***1.201,078***	***1.040,259***	***160,819***	***457,452***	***81,450***	***376,002***	
+	**Xã Vĩnh Hảo (Thôn Tà Điệk)**		**206,821**	**204,000**	**2,821**	**200,086**	**200,086**	**0,000**	**6,735**	**3,914**	**2,821**	
1	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Điệk	Huyện Vĩnh Thạnh	206,821	204,000	2,821	200,086	200,086		6,735	3,914	2,821	
+	**Xã Vĩnh Hòa**		**92,000**	**69,000**	**23,000**	**64,552**	**64,552**	**0,000**	**27,448**	**4,448**	**23,000**	
1	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	Huyện Vĩnh Thạnh	92,000	69,000	23,000	64,552	64,552		27,448	4,448	23,000	
+	**Xã Vĩnh Kim**		**92,000**	**0,000**	**92,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**133,483**	**41,483**	**92,000**	
1	Mở đường sản xuất từ nhà giá Tim đến rẫy Phiên A	Huyện Vĩnh Thạnh	28,000		28,000	0,000			28,000		28,000	
2	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện khu dân cư thôn O3, Đắk Tra	Huyện Vĩnh Thạnh	10,000		10,000	0,000			10,000		10,000	
3	BTXM kênh mương đầu làng Kon Trú (Đầu đập suối nước xăng - ruộng Bá Truyền; Đầu đập suối nước Xiêm - ruộng Bók Na)	Huyện Vĩnh Thạnh	54,000		54,000	0,000			95,483	41,483	54,000	
+	**Xã Vĩnh Sơn**		**62,000**	**0,000**	**62,000**	**52,731**	**0,000**	**52,731**	**9,269**	**0,000**	**9,269**	
1	Lắp đặt mới hệ thống điện dân sinh 0,4kv khu dân cư thôn K3 sau nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	62,000		62,000	52,731		52,731	9,269		9,269	
+	**Xã Vĩnh Thịnh (Thôn M2 và thôn M3)**		**987,000**	**788,000**	**199,000**	**795,586**	**762,578**	**33,008**	**191,414**	**25,422**	**165,992**	
1	BTXM đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2	Huyện Vĩnh Thạnh	894,000	788,000	106,000	762,578	762,578		131,422	25,422	106,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
2	BTXM đường từ cuối làng đến khu sản xuất thôn M3	Huyện Vĩnh Thạnh	93,000		93,000	33,008		33,008	59,992		59,992	
+	**Xã Vĩnh Thuận**		**152,226**	**19,226**	**133,000**	**67,123**	**13,043**	**54,080**	**85,103**	**6,183**	**78,920**	
1	Đường từ rẫy ông Đinh Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thạnh	19,226	19,226		13,043	13,043		6,183	6,183		
2	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng	Huyện Vĩnh Thạnh	133,000		133,000	54,080		54,080	78,920		78,920	
+	**Thị trấn Vĩnh Thạnh (Khu phố Kon Kring và Khu phố Klot Pok)**		**25,000**	**0,000**	**25,000**	**21,000**	**0,000**	**21,000**	**4,000**	**0,000**	**4,000**	
1	BTXM đường vào các khu sản xuất Kon Kring	Huyện Vĩnh Thạnh	25,000		25,000	21,000		21,000	4,000		4,000	
-	***Huyện Vân Canh***		***13.067,000***	***11.721,000***	***1.346,000***	***5.878,736***	***5.794,722***	***84,014***	***7.337,264***	***5.926,278***	***1.410,986***	
+	**Xã Canh Hiệp**		**1.983,000**	**1.878,000**	**105,000**	**732,057**	**732,057**	**0,000**	**1.399,943**	**1.145,943**	**254,000**	
1	Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại) làng Canh Giao	Huyện Vân Canh	883,000	778,000	105,000	216,240	216,240		666,760	561,760	105,000	
2	Làm cầu tràn qua khu sản xuất Canh Giao	Huyện Vân Canh	1.100,000	1.100,000		515,817	515,817		733,183	584,183	149,000	
+	**Xã Canh Hòa**		**3.032,000**	**2.725,000**	**307,000**	**582,563**	**582,563**	**0,000**	**2.449,437**	**2.142,437**	**307,000**	
2	XD đường BTXM từ đất ông Lũy đến đất ông Trị làng Canh Lãnh	Huyện Vân Canh	2.582,000	2.275,000	307,000	148,827	148,827		2.433,173	2.126,173	307,000	
3	Đường BTXM từ Suối Dú đến đất ông Bình	Huyện Vân Canh	450,000	450,000		433,736	433,736		16,264	16,264		
+	**Xã Canh Liên**		**3.284,000**	**2.917,000**	**367,000**	**2.385,575**	**2.301,561**	**84,014**	**898,425**	**615,439**	**282,986**	
1	Xây dựng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)	Huyện Vân Canh	2.217,000	1.977,000	240,000	1.879,777	1.795,763	84,014	337,223	181,237	155,986	
2	Xây dựng đường BTXM từ ruộng ông Vũng đến khu sản xuất suối Cút	Huyện Vân Canh	1.067,000	940,000	127,000	505,798	505,798		561,202	434,202	127,000	
+	**Xã Canh Thuận**		**1.936,000**	**1.706,000**	**230,000**	**1.050,539**	**1.050,539**	**0,000**	**885,461**	**655,461**	**230,000**	
1	Xây dựng tuyến đường BTXM từ ruộng sạ đến suối Gấu	Huyện Vân Canh	363,000	320,000	43,000	220,000	220,000		143,000	100,000	43,000	
2	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	Huyện Vân Canh	1.573,000	1.386,000	187,000	830,539	830,539		742,461	555,461	187,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
+	**Thị trấn Vân Canh**		**2.832,000**	**2.495,000**	**337,000**	**1.128,002**	**1.128,002**	**0,000**	**1.703,998**	**1.366,998**	**337,000**	
1	Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	Huyện Vân Canh	1.816,000	1.600,000	216,000	645,754	645,754		1.170,246	954,246	216,000	
2	Đường BTXM từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	1.016,000	895,000	121,000	482,248	482,248		533,752	412,752	121,000	
IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**3.281,000**	**3.010,000**	**271,000**	**1.035,382**	**1.035,382**	**0,000**	**2.245,618**	**1.974,618**	**271,000**	
1	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS***		***3.281,000***	***3.010,000***	***271,000***	***1.035,382***	***1.035,382***	***0,000***	***2.245,618***	***1.974,618***	***271,000***	
-	**Huyện Vân Canh**		**3.281,000**	**3.010,000**	**271,000**	**1.035,382**	**1.035,382**	**0,000**	**2.245,618**	**1.974,618**	**271,000**	
1	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú)	Huyện Vân Canh	1.000,000	1.000,000		700,000	700,000		300,000	300,000		
2	Trường PTDTBT Canh Thuận. HM: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú; cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	Huyện Vân Canh	2.281,000	2.010,000	271,000	335,382	335,382		1.945,618	1.674,618	271,000	
V	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**326,000**	**150,000**	**176,000**	**228,849**	**149,961**	**78,888**	**97,151**	**0,039**	**97,112**	
-	***Phân bổ cho các huyện (75%) theo tiêu chí, định mức***											
+	**Huyện Vĩnh Thạnh**		**292,000**	**150,000**	**142,000**	**197,861**	**149,961**	**47,900**	**94,139**	**0,039**	**94,100**	
1	Cải tạo Khu thể thao thôn M9 và thôn M10, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	150,000	150,000		149,961	149,961		0,039	0,039		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	142,000		142,000	47,900		47,900	94,100		94,100	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
+	**Huyện Vân Canh**		**34,000**	**0,000**	**34,000**	**30,988**	**0,000**	**30,988**	**3,012**	**0,000**	**3,012**	
1	Cải tạo Nhà văn hoá - khu thể thao làng Hà Luỹ, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	Huyện Vân Canh	34,000		34,0	30,988		30,988	3,012		3,012	
VI	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**		**2.787,000**	**2.534,000**	**253,000**	**1.101,116**	**1.025,000**	**76,116**	**1.685,884**	**1.509,000**	**176,884**	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		***2.787,000***	***2.534,000***	***253,000***	***1.101,116***	***1.025,000***	***76,116***	***1.685,884***	***1.509,000***	***176,884***	
1	Ban Dân tộc tỉnh	Ban Dân tộc	1.680,000	1.680,000		1.025,000	1.025,000		655,000	655,000		
2	Liên minh HTX tỉnh	Liên minh HTX	327,000	327,000		0,000			327,000	327,000		
3	Huyện An Lão	Huyện An Lão	112,000		112,000	35,665		35,665	76,335		76,335	
4	Huyện Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	598,000	527,000	71,000	0,000			598,000	527,000	71,000	
5	Huyện Vân Canh	Huyện Vân Canh	70,000		70,000	40,451		40,451	29,549		29,549	
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**		**109.963,911**	**96.535,873**	**13.428,038**	**58.478,898**	**56.728,761**	**1.750,137**	**51.508,024**	**39.807,112**	**11.700,912**	
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo**		**95.669,911**	**84.343,873**	**11.326,038**	**50.928,017**	**50.656,676**	**271,341**	**44.741,894**	**33.687,197**	**11.054,697**	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại huyện nghèo An Lão		***40.159,427***	***36.786,389***	***3.373,038***	***24.113,711***	***23.842,370***	***271,341***	***16.045,716***	***12.944,019***	***3.101,697***	
-	**Lĩnh vực giao thông**											
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thôn 1 - Thôn 3, xã An Nghĩa	Huyện An Lão	838,276	665,886	172,390	835,141	665,856	169,285	3,135	0,030	3,105	
2	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa, bó vỉa các tuyến đường thị trấn	Huyện An Lão	1.475,119	1.475,119		1.440,157	1.440,157		34,962	34,962		
3	Đường từ Thôn 2, Thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	Huyện An Lão	2.804,092	2.600,000	204,092	17,081	17,081		2.787,011	2.582,919	204,092	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
4	Nâng cấp, mở rộng đường và xây dựng cầu vượt lũ Thôn 5-Thôn 6, An Quang	Huyện An Lão	135,281	135,281		84,443	84,443		50,838	50,838		
5	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	Huyện An Lão	695,556		695,556	0,000			695,556		695,556	
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Hòa	Huyện An Lão	6.766,775	6.766,775		3.462,811	3.462,811		3.303,964	3.303,964		
7	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân	Huyện An Lão	3.183,025	2.913,025	270,000	2.216,811	2.216,811		966,214	696,214	270,000	
-	**Lĩnh vực thủy lợi**											
1	Đê sông An Lão (Đoạn Vạn Long -Vạn Khánh - Trà Cong)	Huyện An Lão	6.810,000	6.000,000	810,000	4.112,485	4.112,485		2.697,515	1.887,515	810,000	
2	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn, đồng bà Hoàng -suối	Huyện An Lão	272,000	240,000	32,000	180,292	180,292		91,708	59,708	32,000	
3	Kênh mương Thuận An, kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn -Ruộng Hầm	Huyện An Lão	210,000	185,000	25,000	127,091	127,091		82,909	57,909	25,000	
4	Kiên cố hóa kênh mương đập suối Không tên	Huyện An Lão	352,000	310,000	42,000	152,905	152,905		199,095	157,095	42,000	
5	Kiên cố hoá kênh mương năm 2023-2025	Huyện An Lão	2.270,000	2.000,000	270,000	0,000			2.270,000	2.000,000	270,000	
-	**Lĩnh vực giáo dục**											
1	Trường Mẫu giáo An Quang	Huyện An Lão	908,000	800,000	108,000	902,055	799,999	102,056	5,945	0,001	5,944	
2	Trường Mẫu giáo An Trung (phòng Y tế, nhà bảo vệ, mái hiên)	Huyện An Lão	34,000		34,000	0,000		0,000	34,000		34,000	
3	Trường Tiểu học thị trấn An Lão	Huyện An Lão	1.135,000	1.000,000	135,000	963,386	963,386		171,614	36,614	135,000	
4	Trường Tiểu học số 1 An Hòa	Huyện An Lão	2.110,000	2.110,000		2.109,724	2.109,724		0,276	0,276		
5	Trường TH Số 2 An Hòa (Phòng học, phòng đa năng, phòng mỹ thuật)	Huyện An Lão	2.141,000	2.141,000		2.125,432	2.125,432		15,568	15,568		
-	**Lĩnh vực y tế**											
1	Trạm y tế xã An Tân	Huyện An Lão	3.030,555	2.719,555	311,000	2.244,811	2.244,811		785,744	474,744	311,000	
2	Xây dựng mới trạm y tế xã An Quang	Huyện An Lão	2.297,535	2.297,535		799,999	799,999		1.497,536	1.497,536		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
-	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật**					0,000						
1	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 3, An Vinh	Huyện An Lão	474,213	474,213		426,345	426,345		47,868	47,868		
2	Nâng cấp, đầu tư mới một số tuyến điện trên toàn huyện	Huyện An Lão	2.217,000	1.953,000	264,000	1.912,742	1.912,742		304,258	40,258	264,000	
	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo		***55.510,484***	***47.557,484***	***7.953,000***	***26.814,306***	***26.814,306***	***0,000***	***28.696,178***	***20.743,178***	***7.953,000***	
-	**Công trình giao thông**											
1	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	Huyện An Lão	1.257,000	1.098,000	159,000	680,228	680,228		576,772	417,772	159,000	
2	Cầu Bến Nhơn	Huyện An Lão	27.089,000	23.259,000	3.830,000	14.776,870	14.776,870		12.312,130	8.482,130	3.830,000	
3	Cầu Sông Đinh	Huyện An Lão	27.164,484	23.200,484	3.964,000	11.357,208	11.357,208		15.807,276	11.843,276	3.964,000	
II	**Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**		**14.294,000**	**12.192,000**	**2.102,000**	**7.550,881**	**6.072,085**	**1.478,796**	**6.766,130**	**6.119,915**	**646,215**	
	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		***10.446,000***	***8.344,000***	***2.102,000***	***7.550,881***	***6.072,085***	***1.478,796***	***2.918,130***	***2.271,915***	***646,215***	
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		2.102,000	0,000	2.102,000	1.455,785	0,000	1.455,785	646,215	0,000	646,215	
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Trường CĐKTCNQN	*2.102,000*		*2.102,000*	*1.455,785*		*1.455,785*	646,215		*646,215*	
2	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định		8.344,000	8.344,000	0,000	6.095,096	6.072,085	23,011	2.271,915	2.271,915	0,000	
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	Trường CĐYT	*3.227,000*	*3.227,000*		*3.226,999*	*3.226,999*		0,001	*0,001*		
	Sửa chữa cơ sở thực hành 06 Nguyễn Huệ của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định; Hạng mục: sửa chữa các phòng học thực hành của Khoa Điều dưỡng, Khoa Dược và xây dựng các công trình phụ	Trường CĐYT	*5.117,000*	*5.117,000*		*2.868,097*	*2.845,086*	*23,011*	2.271,914	*2.271,914*		
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		***3.848,000***	***3.848,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***3.848,000***	***3.848,000***	***0,000***	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023			Giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2024			Ghi chú
			Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh đối ứng	
1	Trung tâm DVVL Bình Định	Sở LĐTBXH	3.848,000	3.848,000		0,000			3.848,000	3.848,000		
C	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**3.410,600**	**1.070,600**	**2.340,000**	**1.264,083**	**0,000**	**1.264,083**	**2.146,517**	**1.070,600**	**1.075,917**	
I	**Hỗ trợ xã thực hiện nông thôn mới**		**3.410,600**	**1.070,600**	**2.340,000**	**1.264,083**	**0,000**	**1.264,083**	**2.146,517**	**1.070,600**	**1.075,917**	
1	***Thành phố Quy Nhơn***		***68,400***	***68,400***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***68,400***	***68,400***	***0,000***	
	Xã Phước Mỹ		**68,400**	**68,400**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**68,400**	**68,400**	**0,000**	
	Nâng cấp GTNT xóm 4 thôn Long Thành, xã Phước Mỹ	TP Quy Nhơn	68,400	68,400		0,000			68,400	68,400		
2	***Huyện Phù Cát***		***1.002,200***	***1.002,200***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***1.002,200***	***1.002,200***	***0,000***	
	Xã Cát Minh		**707,000**	**707,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**707,000**	**707,000**	**0,000**	
	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ Suối Trương đến mương Bến Chiếu	Huyện Phù Cát	707,000	707,000		0,000			707,000	707,000		
	Xã Cát Thắng		**295,200**	**295,200**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**295,200**	**295,200**	**0,000**	
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương qua xóm 6 Long Hậu - đến cống rút An Muộn	Huyện Phù Cát	295,200	295,200		0,000			295,200	295,200		
3	***Huyện Vĩnh Thạnh***		***2.340,000***	***0,000***	***2.340,000***	***1.264,083***	***0,000***	***1.264,083***	***1.075,917***	***0,000***	***1.075,917***	
	Xã Vĩnh Hảo		**2.340,000**	**0,000**	**2.340,000**	**1.264,083**	**0,000**	**1.264,083**	**1.075,917**	**0,000**	**1.075,917**	
	Thoát nước, chống ngập đọng cục bộ khu vực nhà văn hóa đa năng xã	Huyện Vĩnh Thạnh	1.050,000		1.050,000	25,603		25,603	1.024,397		1.024,397	
	Xây dựng rãnh thoát nước chống ngập úng cục bộ trong khu dân cư	Huyện Vĩnh Thạnh	1.090,000		1.090,000	1.050,222		1.050,222	39,778		39,778	
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các thôn	Huyện Vĩnh Thạnh	200,000		200,000	188,258		188,258	11,742		11,742	